

**TÒAN ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒAN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1010/2017/HC-ST

Ngày: 10-8-2017

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính về quản lý đất đai

**NHÂN DÂN
NƯỚC CỘNG HÒAN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒAN ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thuận

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Hải
2. Bà Lê Vũ Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Bích Vân – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2017 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2017/TLST-HC ngày 10 tháng 4 năm 2017 về “Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 489/2017/QĐXXST-HC ngày 14 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Phạm Thị N

Trú tại: thị trấn B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện B

Địa chỉ: xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn L – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B trú tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Văn H, chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, trú tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị Hiếu A, sinh năm 1943 trú tại thị trấn B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1974 trú tại thị trấn B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số công chứng 003804 lập ngày 11/5/2017 tại Văn phòng Công chứng Toàn Cầu, Thành

phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản đối thoại, người khởi kiện bà Phạm Thị N trình bày:

Từ năm 1975 cho đến nay bà Phạm Thị N có sử dụng phần đất thuộc các thửa 1228, 1129 và một phần thửa phÂN1 chiết 478-1(406m²), tờ bản đồ số 34(TL 2004) ở thị trấn B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích các thửa là 1.099m². Vào 15/4/2016 bà N có lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho 2 thửa đất là 1128 và 1129 còn lại một phần đất thuộc thửa phÂN1 chiết 478-1 có diện tích 406m² thì không được cấp quyền sử dụng đất, vào thời điểm này bà N mới biết được là vào năm 1996 Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè đã cấp cho ông Đoàn Văn N1 trọn thửa 478 (4.573m²) trong đó có phần đất diện tích 406m² thuộc thửa phÂN1 chiết 478⁻¹ mà bà N đang sử dụng.

Năm 2002 ông Đoàn Văn N1 đã chuyển nhượng phần đất có diện tích 4.573 m² tại thửa 478, tờ bản đồ số 13(TL 1991) thị trấn B cho bà Võ Thị Hiếu AN1 - điện chỉ: 10/5 Huỳnh Tấn Phát tổ 5, khu phố 5, thị trấn B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 258/HĐCN-QSĐĐ ngày 20/11/2001 sau đó Ủy ban nhân dân huyện B tiến hành làm thủ tục sang tên toàn bộ phần diện tích nêu trên cho bà AN1.

Qua sự việc cấp sai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, bà N có gặp bà AN1 trình bày và bà AN1 đã có làm đơn đồng ý trả lại phần diện tích 406 m² đất nêu trên cho bà N. Sau đó bà N có làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân huyện B để được xem xét giải quyết. Đến ngày 11/11/2016 bà N có nhận được công văn số 903/TNMT của Phòng Tài nguyên Môi trường huyện B trả lời là vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện B mà thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00303 QSĐĐ/H-UBND ngày 25/6/1996 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đoàn Văn N1 và đã được cập nhật biến động về nội dung vào ngày 08/3/2004 về phần diện tích 406m² thuộc thửa 478-1, tờ bản đồ 34(TL2004).

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện B có văn bản trình bày ý kiến số 1441/UBND-TNMT ngày 30/5/2017 như sau:

Ngày 25/6/1996 Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00303 QSĐĐ/H-UBND cho ông Đoàn Văn N1 với diện tích 4.573 m² thuộc thửa 478, tờ bản đồ số 13, thị trấn B.

Ông Đoàn Văn N1 chuyển nhượng cho bà Võ Thị Hiếu AN1 diện tích 4.573 m² thuộc thửa 478, tờ bản đồ số 13, thị trấn B theo Hợp đồng chuyển

nhượng được Ủy ban nhân dân huyện B xác nhận và cập nhật tên chủ sử dụng vào ngày 26/02/2002.

Bà Võ Thị Hiếu AN1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thành Quy diện tích 3.758 m² thuộc thửa 478, tờ bản đồ số 13, thị trấn B theo Hợp đồng chuyển nhượng số 90 CN ngày 14/01/2004 và được Ủy ban nhân dân huyện B xác nhận ngày 08/3/2004. Phần diện tích còn lại của bà Võ Thị Hiếu AN1 là 788 m² thuộc thửa 478, tờ bản đồ số 13 được Ủy ban nhân dân huyện B xác nhận ngày 08/3/2004.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện ông Lê Văn H trình bày ý kiến:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00303 QSDĐ/H-UBND ngày 25/6/1996 cho ông Đoàn Văn N1 với diện tích 4.573 m² thuộc thửa 478, tờ bản đồ số 13, thị trấn B do Ủy ban nhân dân huyện B cấp, Ủy ban nhân dân huyện B xác nhận là sai do thời điểm cấp giấy chứng nhận diễn ra đại trà, không có đo vẽ chính xác cũng như không có xem xét về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng nên Ủy ban nhân dân huyện B có sai sót trong việc cấp giấy chứng nhận cho ông N1 mà sau này ông N1 chuyển nhượng toàn bộ diện tích đó cho bà Võ Thị Hiếu AN1. Tuy nhiên căn cứ vào Khoản 5 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Ủy ban nhân dân huyện B không thể thực hiện việc hủy giấy chứng nhận được nên yêu cầu Tòa án xem xét, chấp nhận hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00303 QSDĐ/H-UBND ngày 25/6/1996 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp và được Ủy ban nhân dân huyện B cập nhật biến động vào ngày 08/3/2004. Sau khi có bản án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì Ủy ban nhân dân huyện B sẽ thực hiện theo quyết định của bản án và tạo điều kiện cho bà N đến làm lại thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Hiếu AN1 trình bày:

Năm 2002 bà AN1 có mua của ông Đoàn Văn N1 toàn bộ diện tích 4.573 m² tại thửa 478, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận số 00303 QSDĐ/H-UBND ngày 25/6/1996 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp và được Ủy ban nhân dân huyện B xác nhận vào ngày 26/02/2002.

Đến ngày 08/3/2004 bà AN1 có bán lại một phần diện tích là 3.785m² và hiện nay còn lại 743 m², việc mua bán này đã diễn ra khá lâu, giấy tờ liên quan bà AN1 đã bị mất nên không còn nhớ là bán lại cho ai.

Việc bà N có khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N1 và phần diện tích 406 m² thuộc thửa 478-1 của bà N thì giữa bà AN1 và bà N có làm việc với nhau, do bà AN1 mua lại phần đất trên từ ông N1 nên không biết việc cấp giấy như thế nào, nếu đúng là Ủy ban nhân dân huyện B cấp phần đất của bà N cho ông N1 thì bà AN1 đồng ý trả lại cho bà N vì thực tế bà N đang sử dụng phần đất đó.

Tại phiên toàn:

Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án nhÃN1 dÃN1 Thành phố Hồ Chí Minh hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00303 QSDĐ/H-UBND ngày 25/6/1996 củn Ủy bảnn nhÃN1 dÃN1 huyện B cấp cho ông Đoàn Văn N1 và đã được cập nhật biến động về nội dung vào ngày 08/3/2004.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đại diện theo ủy quyền đồng ý yêu cầu củn bà N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp củn người bị kiện trình bày: đồng ý với yêu cầu củn bà N.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhÃN1 dÃN1 Quận 9 thnám gián phiên toàn phát biểu ý kiến về việc tuÃN1 theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án củn Thẩm phán, Hội đồng xét xử: thủ tục thụ lý, cấp tổng đạt văn bản nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật. Gửi quyết định xét xử cho các đương sự, Viện kiểm sát nhÃN1 dÃN1 Thành phố Hồ Chí Minh cũng như việc gửi hồ sơ để Viện Kiểm sát nghiên cứu được thực hiện đúng quy định pháp luật. Xác định đúng người thnám gián tố tụng trong vụ án, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định củn pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật củn người thnám gián tố tụng hành chính, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuÃN1 theo nội quy phiên toàn. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi hành chính, văn bản ủy quyền đúng quy định pháp luật.

Về nội dung:

Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện nguồn gốc diện tích 406m² thuộc phần thửa 478-1 do bà Phạm Thị N sử dụng từ năm 1975 cho đến nây. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu củn người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒAN ÁN:

Sâu khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thmá trn tại phiên toàn và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toàn, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: đại diện theo ủy quyền củn người bị kiện ông Nguyễn Văn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên.

Về quyền khởi kiện: Bà N không đồng ý với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00303 QSDĐ/H-UBND ngày 25/6/1996 củn Ủy bảnn nhÃN1 dÃN1 huyện B cấp cho ông Đoàn Văn N1 trong đó có diện tích 406m² thuộc phần thửa 478-1, do đó căn cứ Điều 115 Luật Tố tụng hành chính bà N có quyền khởi kiện.

Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: bà Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00303 QSDĐ/H-UBND ngày 25/6/1996 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đoàn Văn N1 và đã được cập nhật biến động về nội dung vào ngày 08/3/2004. Do đó căn cứ Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, đây là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về thời hiệu khởi kiện: ngày 11/11/2016 bà N nhận được văn bản 903 /TNMT của Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết khiếu nại của bà N , ngày 08/12/2016 bà N nộp đơn khởi kiện, căn cứ Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

Về yêu cầu khởi kiện:

Hội đồng xét xử xét: Phần đất có diện tích 406 m² thuộc thửa 478-1, tờ bản đồ 13 (TL-02), thửa 32-1 và 32-2 tờ bản đồ 34(TL 2004) Thị trấn B, huyện B, Tp.Hồ Chí Minh. Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn B thì phần đất này do gia đình bà Phạm Thị N khai hoang tạo lập sử dụng trước năm 1975 và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Ngày 25/6/1996 ông Đoàn Văn N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trọn thửa 478 và sau đó đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích thửa 478 cho bà Nguyễn Thị Hiếu AN1.

Lời khai của bà AN1 xác nhận khi chuyển nhượng từ ông N1 trọn thửa 478 là 4.573m² bà AN1 chỉ trực tiếp quản lý sử dụng 3.785m² và sau đó chuyển nhượng 3.785m² đất này cho ông Nguyễn Thành Quy. Phần còn lại 788m² trong đó có 406m² của bà N bà N trực tiếp quản lý sử dụng chứ bà AN1 không sử dụng.

Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B xác nhận do cấp giấy cho ông N1 phần diện tích 406m² mà bà N đang tranh chấp có sai sót về đối tượng, tuy nhiên căn cứ khoản 2 điều 106 Luật đất đai năm 2013 và Khoản 5 Điều 87 Nghị Định 43/Cp ngày 15/5/2014 thì Ủy ban nhân dân huyện B không thể thu hồi giấy chứng nhận đã cấp sai cho ông N1 phần diện tích 406m² nêu trên nên đề nghị Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện để Ủy ban nhân dân huyện B căn cứ vào bản án của Tòa án sẽ làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho bà N phần diện tích 406m² nêu trên.

Như vậy căn cứ nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất của bà N được thể hiện qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của đương sự, hội đồng xét xử nhận định việc ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy cho ông N1 phần diện tích 406m² bà N đang sử dụng mà không xem xét đến nguồn gốc đất , không xem xét ai là người sử dụng đất là không đúng theo quy định của luật đất đai năm 1993. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà N và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu hủy một phần giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00303 QSDĐ/H-UBND ngày 25/6/1996 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đoàn Văn N1 và đã được cập nhật biến động về nội dung vào ngày 08/3/2004 về diện tích 406m² thuộc thửa 478-1, tờ bản đồ 34(TL2004) là có cơ sở.

Về án phí: do yêu cầu của bà N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí.

Ủy ban nhân dân huyện B phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32, Điều 115, Điều 116, Điều 158, Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 32, Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00303 QSDĐ/H-UBND ngày 25/6/1996 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đoàn Văn N1 và đã được cập nhật biến động về nội dung vào ngày 08/3/2004 về diện tích 406m² thuộc thửa 478-1, tờ bản đồ 34(TL2004) .

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân huyện B phải nộp 300.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Hoàn lại cho bà Phạm Thị N số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số ANÂN/2016/0033970 ngày 05/04/2017 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Hải

Lê Vũ Thúy Hằng

Lê Thị Thuận

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

NHẬN ĐỊNH CUÂN TÒAN ÁN:

Về nội dung: Khiếu kiện củan ông Lê Phạm Vinh đối với Quyết định số 2201/QĐ-UBND-TNMT ngày 09/4/2013 củan Ủy bảnn nhÂN1 dÂN1 Quận 2 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ giân đình ông Vinh là khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết củan Tòan án theo quy định tại Khoản 1, Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính năm 2010. Đơn khởi kiện củan ông Vinh còn trong thời hiệu quy định tại Điểm ân, Khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2010 và Tòan án nhÂN1 dÂN1 Quận 2 thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại Khoản 1, Điều 31 Luật Tổ tụng hành chính năm 2010.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết có liên quầnn đến việc sử dụng và kê khâni, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất củan giân đình các ông Lê Phạm Vinh, Lê Đoầnn Hùng (gọi chung là giân đình ông Vinh) đối với 172,2m² đất thửa 544, tờ bản đồ số 23 phường Thảo Điền, Quận 2, có căn cứ để xác định giân đình ông Vinh đã có quá trình sử dụng liên tục, ổn định phần đất này từ năm 1973 đến nây. Việc sử dụng đất liên tục, ổn định, không có tranh chấp củan giân đình ông Vinh và việc phần đất này không phải là đất do nhà nước trực tiếp quản lý theo các quy định về quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng hoặc công ích được Ủy bảnn nhÂN1 dÂN1 phường Thảo Điền xác nhận. Tại Kết luận thânnh trăn số 763/KL-TTTP-P1, Thânnh trăn thành phố có xác định từ năm 1990 đến năm 1995 không có âni trực tiếp sử dụng đất nhưng không nêu rân được chứng cứ chứng minh.

Ngoài ông Hùng và ông Vinh thì giân đình củan ông Vinh còn có những người khác và những người đã sử dụng đất được nêu trong kết luận củan Thânnh trăn thành phố đều là những người có quầnn hệ về mặt giân đình với ông Hùng. Pháp luật không có quy định người đăng ký hộ khẩu thường trú tại nội thành hoặc có một nghề nghiệp khác thì không phải hoặc không được sử dụng đất để nuôi, trồng thủy sản hoặc hoân màu nên việc dựn vào các tình tiết ông Hùng có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 220ÂN Lê Văn Sỹ, Quận 3 và ông Vinh là kỹ sư cơ khí củan Công ty Lắp ráp Bình Triệu, ngày 26/6/1997 ông Vinh mới chuyển hộ khẩu về số 44 đường số 5 để kết luận là hộ giân đình ông Vinh không phải là người sử dụng đất là không có căn cứ pháp lý.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 50 Luật Đất đâni năm 2003 thì:

“Hộ giân đình, cá nhÂN1 đânnng sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993 nây được Ủy bảnn nhÂN1 dÂN1 xã, phường, thị trăn xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt

với nơi đã có quy hoạch sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.”

Không có căn cứ để xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 369377 cho hộ gia đình ông Vinh là trái với các quy định tại Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 09/10/2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan. Cũng không có căn cứ để xác định việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 369377 là thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP hoặc Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 88/2009/NĐ-CP thì:

“Việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp đối với các trường hợp không thuộc quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và Khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực thi hành.”

Không có căn cứ để xác định việc Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 369377 là thực hiện theo bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực thi hành của Tòa án nhân dân.

Do đó, việc Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 2201/QĐ-UBND-TNMT thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông Vinh là không đúng pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của ông Vinh và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 5; Khoản 1 và Điểm b, Khoản 2 Điều 163 Luật Tổ tụng hành chính năm 2010. Việc Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của đương sự là chưa chính xác, cần phải sửa lại cho đúng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1, Điểm b, Khoản 2 Điều 193; Điểm a, Khoản 2 Điều 241 và Điều 242 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Khoản 1 Điều 34 và Khoản 2, Điều 37 Pháp lệnh Án phí, lệ phí tòa án,

Sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm, Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phạm Vinh và các ông (bà) Nguyễn Thị Thùy My, Lê Đoàn Hùng, Bùi Thị Gái, Bùi Kim Yến, Lê Thúy Ngọc, Tăng Thị Đăng Thanh; hủy Quyết định số 2201/QĐ-UBND-TNMT

ngày 09/4/2013 Ủy ban nhân dân Quận 2 về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 369377 đã cấp cho hộ gia đình ông Vinh ngày 06/9/2011.

Ủy ban nhân dân Quận 2 phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả ông Lê Phạm Vinh 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số ÂNG/2011/03661 ngày 21/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 và 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số ÂNC/2012/04657 ngày 07/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2

Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Hải

Lê Vũ Thúy Hằng

Lê Thị Thuận

